TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2024/DS-PT

Ngày: 30/7/2024

"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Ong Thân Thắng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đinh Ngọc Huyền - Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Đoàn Thị Bình- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26, 30 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 173/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số F, ngõ G phố H, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm Đ, thôn C, xã T, thành phố H tỉnh Hải Dương; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn Đ (Vắng mặt) và ông Trần Văn T1 – Luật sư Văn phòng L2; Địa chỉ: A phố T, quận H, thành phố Hà Nội; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. UBND huyện T, tỉnh Hải Dương (Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Việt A- Chủ tịch UBND huyện T; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm

Văn C- Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T); Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

3.2. UBND thành phố H, tỉnh Hải Dương (Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồ Đ1 - Chủ tịch UBND thành phố H; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D– Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H); Địa chỉ: Số A T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

3.3. Bà Cao Thị T2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

Bà Cao Thị T2 ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T (nguyên đơn)

3.4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà B đường L, tổ E, phường T, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

3.5. Ông Nguyễn Công T3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Xóm Đ, thôn C, xã T, thành phố H tỉnh Hải Dương; Có mặt.

3.6. Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1982; Vắng mặt.

3.7. Chị Nguyễn Thị Thùy A1, sinh năm 1986; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.8. Anh Nguyễn Tuấn A2, sinh năm 1991; Vắng mặt.

3.9. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1994; Vắng mặt.

3.10. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1992. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.11. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

3.12. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1961; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

3.13. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1966; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

Đều ở địa chỉ: Xóm Đ, thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.14. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1972; Có mặt ngày 26/7/2024, vắng mặt ngày 30/7/2024.

Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện G, Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V, anh D1 và chị T4: Anh Nguyễn Văn T (nguyên đơn); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là con duy nhất của ông Nguyễn Văn M (chết năm 1984) và bà Cao Thị T2. Sau khi ông M chết, bà T2 có sinh thêm 01 con là Nguyễn Thị T5 sinh năm 1987, không liên quan đến thửa đất tranh chấp.

Ông bà nội anh là cụ Nguyễn Xuân V1 và cụ Tiêu Thị N. Hai cụ sinh được 09 người con gồm: bà Nguyễn Thị V2 (đã chết), bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T6 (đã chết); ông Nguyễn Văn N1; ông Nguyễn Văn H2; ông Nguyễn Văn M (đã chết); ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H. Năm 1980, bố mẹ anh là ông M và bà T2 kết hôn, sau khi kết hôn ông M, bà T2 sinh sống cùng ông bà nội anh. Năm 1981 theo chính sách của địa phương bố mẹ anh được cấp thửa đất để làm vườn, ao, nhà ở với tổng diện tích là 918 m2 gồm thửa đất số 74, diện tích 858m2 đất ở và thửa số 250, diện tích 60m2 đất ao. Bố mẹ anh đã làm nhà ở, xây dựng công trình phụ, trồng cây và sinh sống trên thửa đất, bố anh Nguyễn Văn M đã có tên trong bản đồ địa chính 299. Sau khi bố anh chết thì mẹ anh đưa anh về quê ngoại sinh sống, nhà đất của bố mẹ anh ở thôn Đ, xã T chưa cho tặng hoặc bán cho người khác. Do điều kiện, hoàn cảnh mẹ anh phải nuôi 02 con nhỏ, sau này mẹ con anh cũng hỏi gia đình bên nội nhiều lần thì cũng đều xác định thửa đất là của bố mẹ anh. Mẹ con anh cho rằng bố anh đã có tên trên các giấy tờ địa chính mà không thấy địa phương báo về việc làm các thủ tục để đăng ký nên anh không thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất.

Năm 1990, ông Nguyễn Văn B và bà nội anh là Tiêu Thị N sang thửa đất của bố mẹ anh để ở và phá nhà gianh cũ. Đến năm 1994 bà nội anh mất. Ông B trước đó đã xây nhà cấp 04 cho bà nội ở nhưng ông B không trực tiếp ở trên đất mà lấy vợ, sinh sống ở Quảng Ninh. Mẹ anh có hỏi và sau này anh cũng nhiều lần hỏi lại thì ông B và mọi người trong gia đình đều xác nhận đất đó là của bố mẹ anh. Bà nội anh và ông B chỉ ở nhờ trên thửa đất đó.

Tại giấy xác nhận về nguồn gốc đất đai lập ngày 26/11/2021, các chú, các bác anh em của bố anh (trừ ông B và bà H) đều xác định thửa đất này là của bố mẹ anh. Bố mẹ anh không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông B và bà H, và cũng không chuyển quyền cũng như không cho ai mượn để ở nhờ.

Ngày 28/10/2021 khi anh về cải tạo, tu sửa lại vườn đất của bố mẹ thì được biết bà Nguyễn Thị H cùng chồng, con đang quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích

đất của bố mẹ anh để lại, bà H đã phá bỏ nhà, công trình phụ, một số cây cối do bố mẹ anh tạo lập để xây dựng nhà mới và hiện đang sinh sống tại diện tích đất của bố mẹ anh, lúc đó anh mới được biết ngày 02/5/2002, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho bà Nguyễn Thị H.

Do đó anh khởi kiện: Buộc bà Nguyễn Thị H trả lại cho mẹ con anh toàn bộ diện tích 622 m^2 đất tại thửa đất số 55, 56 tờ bản đồ số 10 địa chỉ tại thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất trên do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị H.

Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là con út trong gia đình, bố bà là cụ Nguyễn Xuân V1 chết khoảng năm 1981, 1982 và mẹ bà là cụ Tiêu Thị N (chết năm 1994). Hai cụ có 9 người con như nguyên đơn trình bày. Bà ở cùng với mẹ là cụ N và anh trai là Nguyễn Văn B trên thửa đất nguyên đơn khởi kiện từ năm 1989. Năm 1989, ông B xây nhà cấp 4 cho mẹ con bà ở trên đất. Sau đó ông B lấy vợ và sinh sống ở Quảng Ninh. Khi còn sống, mẹ bà có nói miệng cho bà một nửa diện tích đất và ông Nguyễn Văn N1 là con cả một nửa, tuy nhiên bà không biết việc mẹ bà có đứng tên quyền sử dụng đất không. Nhưng bà xác định đất hiện đang tranh chấp là của bố mẹ bà, khi đó để cho ông M đứng tên kê khai. Ông N1 lấy vợ là bà Nguyễn Thị T7 và vợ chồng ông N1 làm nhà trên phần đất mẹ bà cho. Vợ chồng ông N1 ly hôn, bà T7 phá nhà về quê. Sau đó, ông N1 định bán phần đất trên cho ông Đ2, bà T2 ở xóm Đ, thôn C, T, T (nay là thành phố H). Khi biết thông tin này, ông B không đồng ý bán cho người ngoài nên đã trả tiền cho ông N1 và lấy lại phần đất, đó do vậy chưa bán cho ông Đ2, bà T2. Việc mua bán đất này, tất cả các anh em đều biết.

Năm 1998, bà lấy chồng là ông Nguyễn Công T3, tuy nhiên ông T3 không liên quan đến thửa đất vì mẹ bà và ông B chỉ cho riêng bà phần đất trên. Chồng bà chỉ liên quan đến công sức làm nhà và xây dựng các công trình, tài sản trên đất. Sau khi ông M chết năm 1984, bà T2 mang con về quê ở T, T ở, chỉ qua lại giỗ tết, không có trách nhiệm chăm sóc mẹ bà khi ốm đau. Lúc mẹ bà còn sống bà T2 cũng không đòi đất. Đến gần đây, năm 2021, mẹ con bà T2 mới kiện đòi đất.

Thực tế ông Nguyễn Văn B làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà. Các thủ tục như thế nào bà không biết, bà chỉ biết đến năm 2002 được cấp GCNQSDĐ với diện tích đất tranh chấp. Hộ gia đình bà bị trừ diện tích đất nông nghiệp ngoài

đồng vào diện tích đất ở được cấp giấy chứng nhận thể hiện phần đất trừ tại GCNQSDĐ. Tuy nhiên bị trừ vào những khẩu nào bà không rõ và đề nghị Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Quá trình sử dụng đất vợ chồng bà có tôn tạo đổ đất san lấp cho bằng mặt đường, lấp 1 ao, cải tạo vườn, xây tường bao và xây dựng toàn bộ công trình tài sản trên đất (trừ 1 gian cấp 4 ông B xây cho hai mẹ con bà ở năm 1989). Các con bà không có công sức đóng góp vào tài sản trên đất. Bà không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay, vợ chồng bà không có chỗ ở nào khác, đề nghị Tòa án không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận đã cấp cho bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T3 trình bày: Ông nhất trí với quan điểm của bà H đã trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T2 trình bày: Bà xác định nguồn gốc của thửa đất là vợ chồng bà được nhà nước giao không thu tiền theo chế độ tách hộ sau khi bà và ông M lấy nhau. Năm 1982, vợ chồng bà đã tách khẩu ra ở riêng và xin đất. Vợ chồng bà làm 01 ngôi nhà gianh vào năm 1982, đến tháng 10 năm 1984 chồng bà mắc bệnh nên mất. Mẹ con bà tiếp tục sinh sống tại nhà đất đến năm 1987 thì chuyển về quê ngoại ở T, T, Hải Dương. Lúc đó bố mẹ chồng và các anh, chị em chồng của bà đều có đất và nhà ở riêng nên thửa đất của mẹ con bà để không, không nhờ ai quản lý, trông nom, thi thoảng mẹ con bà vẫn qua lại để trông nom, quản lý đất.

Năm 1990, ông Nguyễn Văn B và mẹ chồng bà là cụ Tiêu Thị N sang thửa đất của vợ chồng bà để ở và phá nhà gianh cũ. Đến năm 1994 cụ N chết. Ông B xây nhà cấp 04 cho cụ N ở nhưng ông không trực tiếp ở trên đất mà lấy vợ, sinh sống ở Quảng Ninh. Đến năm 2021, mẹ con bà về đòi lại đất để cải tạo thì mới biết năm 1997 ông Nguyễn Văn B có tên trên hồ sơ địa chính và đến năm 2002, bà Nguyễn Thị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất của vợ chồng bà. Thực tế tại hồ sơ địa chính: bản đồ 299 và sổ mục kê, sổ đăng ký địa chính thửa đất đều mang tên chồng bà là Nguyễn Văn M. Tại giấy xác nhận về nguồn gốc đất đai lập ngày 26/11/2021, các anh em chồng bà (trừ ông B và bà H) đều xác định thửa đất này là của vợ chồng bà. Do điều kiện sức khỏe, bà ủy quyền cho con trai bà là anh Nguyễn Văn T thay bà tham gia tố tụng giải quyết vụ án cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông là em của ông M (bố anh T) và anh của bị đơn bà H. Thửa đất đang tranh chấp là đất phần trăm của gia đình ông và các cụ, chứ không phải của ông M. Ông đã bỏ tiền ra xây nhà trên phần diện tích đất tranh chấp cho cụ N và bà H ở khoảng năm 1989. Trước kia ông M có làm nhà bằng đất khoảng 5,6m2 lợp rạ ở trên phần diện tích đất tranh chấp. Nhưng sau khi sinh anh T thì ông M chết, bà T2 có quan hệ với người đàn ông khác. Gia đình ông không đồng ý nên bà T2 đưa anh T bỏ về quê ngoại sống. Nên ông đã phá nhà rạ đó đi, xây nhà cấp 4, 03 gian trên nền nhà rạ, để mẹ ông sang ở năm 1989, hiện nay căn nhà cấp 4 vẫn còn. Do ông đã xây dựng nhà trên đất nên xã đã chủ động kê khai tên ông vào bản đồ đo vẽ năm 1997 chứ ông không đi kê khai. Trước đây mẹ ông có quan điểm cho ông N1 một nửa diện tích đất sau đó ông N1 định bán cho người ngoài nhưng do anh em ông không đồng ý cho bán nên ông đã phải mua lại suất của ông N1 là một nửa diện tích đất với mức giá 2.000.000 đồng. Sau này theo ý nguyện của mẹ ông vì bà H là em út và chưa có chồng nên ông làm thủ tục chuyển toàn bộ quyền sử dụng thửa đất đó cho bà H. Khi cấp GCNQSDĐ có bị trừ diện tích đất 03 hay không thì ông không biết. Ông có công sức san lấp đất, làm nhà 03 gian cho mẹ và em gái ông là bà H ở nhưng hiện nay ông không yêu cầu gì về quyền lợi ông tự nguyện cho bà H tất cả. Ông không nhất trí với lời khai của ông N1, bà H1, ông H2, ông Q về việc xác nhận nguồn gốc thửa đất trên là do nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn M vì bản thân ông N1 đã được mẹ cho một nửa phần đất tranh chấp sau đó đã bán cho ông như trình bày ở trên (nếu ông không mua lại thì ông N1 đã bán cho người ngoài).

Ông xác định bà H được cấp GCNQSDĐ là đúng pháp luật vì đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục và được sự đồng ý của các anh, chị, em trong gia đình nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn Q trình bày: Các ông bà là con của cụ Nguyễn Xuân V1 và cụ Tiêu Thị N. Giấy xác nhận về nguồn gốc đất đai ngày 26/11/2021 của các ông bà là đúng sự thật. Cụ T8, cụ N, khi ông M còn sống ở trên đất của ông cha ở thôn C, xã T, diện tích đất này hiện nay ông H2 và ông Q đang ở.

Diện tích đất hiện đang tranh chấp trong vụ án là do nhà nước cấp cho vợ, chồng ông Nguyễn Văn M. Vợ chồng ông M đã làm nhà, sinh sống và sinh ra anh T trên thửa đất này. Đến năm 1984 ông M chết, khoảng năm 1987 bà T2 đưa anh T về quê ngoại sống nhưng vẫn qua lại giỗ tết và thu hoạch vải. Thời điểm trước, sau khi ông N1 lấy vợ, không có đất ở, vợ chồng ông N1 có làm nhà trên một phần đất của ông M. Sau đó vợ chồng ông chia tay thì đã phá nhà đi và trả lại hiện trạng đất ban đầu cho ông M.

Năm 1989, ông B phá nhà cũ vợ chồng ông M xây và làm 01 ngôi nhà cấp 4 đúng vị trí đó để cụ N và ông B, bà H lúc đó chưa xây dựng gia đình ở cùng.

Quan điểm của các ông bà đều nhất trí ý kiến xác định nguồn gốc đất là của ông M, bà T2. Nay ông M đã chết thì vợ và con ông M được hưởng. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Trường hợp bà H có thương lượng, thỏa thuận thì xem xét theo thỏa thuận. Ông Nguyễn Văn B cũng được bố mẹ cho 01 sào đất của ông cha nhưng ông B đã bán cho ông Nguyễn Văn Q vào năm 1993 với giá 4 triệu 500 nghìn đồng. Sau đó ông B đi làm và lấy vợ và làm nhà ở tại Quảng Ninh. Ông N1, bà H1, ông H2, ông Q giữ nguyên quan điểm đã trình bày và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tiếp theo.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N1 chết không để lại di chúc; Tòa án sơ thẩm tiến hành xác minh tại địa phương xác định: Ông N1 và bà Nguyễn Thị T7 có hai con chung là anh Nguyễn Đức V và chị Nguyễn Thị Thùy A1, ông bà đã ly hôn từ năm 1990, sau đó ông N1 kết hôn với bà Phạm Thị L1 (đã chết) và sinh được 03 người con là Nguyễn Tuấn A2, sinh năm 1991; Nguyễn Thị L, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn S, sinh năm 1994.

Quan điểm của anh V và chị T4: Xác định nguồn gốc diện tích đất hiện anh T đang khởi kiện là của ông Nguyễn Văn M, thời điểm vợ chồng bà H sinh sống và xây dựng nhà trên đất anh chị biết nhưng không có ý kiến gì; quan điểm của anh chị là không nhận phần di sản của cụ N. Anh Văn, chị Thùy A1 đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa và ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng.

Quan điểm của anh Tuấn A2, anh S và chị L : Về nguồn gốc diện tích đất hiện anh T đang khởi kiện anh chị không nắm được, thời điểm vợ chồng bà H sinh sống và xây dựng nhà trên đất anh chị đều biết nhưng không có ý kiến gì; quan điểm của anh chị là không nhận phần di sản của cụ N, anh chị đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của anh Nguyễn Văn D1: Anh là con đẻ của bà Nguyễn Thị V2, bà V2 chết năm 2019; bà V2 là con đẻ của cụ Tiêu Thị N, là chị cả của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H. Bà V2 không kết hôn với ai, chỉ sinh ra mình anh là con. Anh xác định nguồn gốc diện tích đất hiện anh T đang khởi kiện là của ông Nguyễn Văn M, thời điểm vợ chồng bà H sinh sống và xây dựng nhà trên đất anh biết nhưng không có ý kiến gì; quan điểm của anh là không nhận phần di sản của cụ N, đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa và ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày quan điểm: Hồ sơ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện ông Nguyễn Văn M đứng tên tại hai thửa đất là thửa đất số 74, tờ bản đồ số 10, diện tích 858m2, loại đất T, thửa đất số 250, tờ bản đồ số 10 diện tích 60m2, loại đất Ao. Theo hồ sơ địa chính năm 1997, ông Nguyễn Văn B đứng tên tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 10, diện tích 91m2, loại đất Ao và thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 531m2, loại đất T. Theo bản đồ đo đạc năm 2010 là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 36, diện tích 628m2, tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H. Việc cấp GCNQSD đất cho bà H thực hiện trên cơ sở cấp đồng loạt cho nhân dân xã T. Hồ sơ cấp GCNQSD đất của bà H gồm: Đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 15/6/2001; thông báo về việc hộ gia đình tự kiểm tra thửa đất đang sử dụng để lập hồ sơ cấp GCN (không ghi ngày tháng) ; đơn đề nghị giao quyền sử dụng nhà ở đất thổ cư giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H (có xác nhận của UBND xã T).

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T đề nghị hủy GCNQSD đất số U944387, do UBND huyện T cấp ngày 02/5/2002, quan điểm của UBND thành phố như sau: UBND thành phố H không thực hiện cấp GCNQSD đất theo bản đồ địa chính 299 đăng ký tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn M, đến năm 1997 đăng ký tên ông Nguyễn Văn B nhưng không có giấy tờ về sự biến động chủ sử dụng đất theo quy định, đến năm 2002 ông B có đơn đề nghị giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho em gái là bà Nguyễn Thị H. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xác minh để làm rõ sự biến động chủ sử dụng đất tại thời điểm hồ sơ địa chính 299 và hồ sơ địa chính 1997.

Kết quả xác minh tại UBND xã T, TP . : Về nguồn gốc: Căn cứ vào toàn bộ hồ sơ, sổ sách, bản đồ lưu trữ tại địa phương thửa đất tranh chấp có nguồn gốc như sau:

Hồ sơ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện ông Nguyễn Văn M đứng tên tại hai thửa đất là thửa đất số 74, tờ bản đồ số 10, diện tích 858m2, loại đất T, thửa đất số 250, tờ bản đồ số 10 diện tích 60m2, loại đất Ao. Theo hồ sơ địa chính năm 1997, ông Nguyễn Văn B đứng tên tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 10, diện tích 91m2, loại đất Ao và thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 531m2, loại đất T. Theo bản đồ đo đạc năm 2010 là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 36, diện tích 628m2, tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H. Việc cấp GCNQSD đất cho bà H thực hiện trên cơ sở cấp đồng loạt cho nhân dân xã T. Hồ sơ cấp GCNQSD đất của bà H gồm: Đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 15/6/2001; thông báo về việc hộ gia đình tự kiểm tra thửa đất đang sử dụng để lập hồ sơ cấp GCN (không ghi ngày tháng); đơn đề nghị giao quyền sử dụng nhà ở đất thổ cư giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H (có xác nhận của UBND xã T). Không có tài liệu thể hiện việc tặng cho hay chuyển quyền từ ông Nguyễn Văn M và bà Cao Thị T2 cho cụ Tiêu Thị N hay ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị hủy GCNQD đất số U 944387, do UBND huyện T cấp ngày 02/5/2002 cho bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xác minh, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quá trình sử dụng đất: Diện tích thửa đất tranh chấp biến động qua các thời kỳ là do sai số trong đo đạc người sử dụng đất hiến một phần đất làm đường. Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 03/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thửa đất tranh chấp có diện tích 621,1m^2 giảm 0,9m2 với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị H 622m2 là do sai số đo đạc. Hiện nay gia đình bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Công T3 đang trực tiếp quản lý sử dụng và bà H được cấp GCNQSDĐ. Quá trình bà H sử dụng đất xây dựng công trình và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai có ý kiến đơn từ khiếu nại gì. Chỉ đến năm 2021 anh Nguyễn Văn T có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất nên UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên họ khởi kiện ra Tòa. Trong quá trình sử dụng đất gia đình bà Nguyễn Thị H đã có công sức san lấp tôn tạo và xây dựng công trình như hiện nay.

Về trừ đất 03: Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất tranh chấp gồm 2 thửa: Thửa 56 là 531m2; thửa 55 là 91m2 đất ao. Trong đó ghi diện tích đất bị trừ theo tiêu chuẩn 721 là 142m2 thửa 56 và toàn bộ thửa 55 là cụ Tiêu Thị N, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của TAND tỉnh Hải Dương ngày 23/5/2023 hiện trạng diện tích đất hiện tranh chấp là 621,1m2. Xác định hiện trạng giảm so với GCNQSDĐ 0,9m2 là do sai số trong đo đạc. Ranh giới sử dụng thửa đất ổn định, các hộ giáp ranh không có tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất. Toàn bộ công trình trên đất (trừ 01 ngôi nhà do ông B xây dựng) là do bà H và ông T3 tôn tạo. Như vậy, diện tích 621,1 m2 đất gồm 300m2 đất ở ; 321,1m2 đất vườn ao.

Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 157; 165, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 161, Điều 164, Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 105, Điều 106, Điều 107 của Luật đất đai 2003; Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/201630/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn B tặng cho phần công sức duy trì, tôn tạo thửa đất, diện tích đất 03 bị trừ theo QĐ 721 của ông B và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên đất cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng.

4. Xác định diện tích 621,1m^2 đất tại thửa đất 55, 56 tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn C, xã T, thành phố H của ông Nguyễn Văn M và bà Cao Thị T2 có quyền sử dụng.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M, cụ N đã định đoạt cho bà H phần di sản của ông M và đất 03 của cụ N là 262,33 m2 đất.

6. Về công sức: Trích công sức quản lý, duy trì cho bà Nguyễn Thị H bằng 12,1 m2 đất ở.

7. Phân chia đất:

7.1.Giao cho Nguyễn Văn T và bà Cao Thị T2 có quyền sử dụng diện tích đất 188m2 trong đó bao gồm 150m2 đất ở và 38m2 đất vườn ao có giá trị bằng 789.000.000đ, thuộc thửa đất số 55, 56 tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn C, xã T, thành phố H, ký hiệu là S2 được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A14.

7.2. Giao cho bà Nguyễn Thị H có quyền sử dụng diện tích đất 433,1 m2 (gồm 150m2 đất ở, 283,1 m2 đất vườn ao có giá trị là 1.524.300.000đ) thuộc thửa đất số số 55, 56 tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn C, xã T, thành phố H và các công

trình tài sản trên đất ký hiệu là S1 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, B2, B1, A15, A16.

(Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo bản án)

8. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 944387, do UBND huyện T cấp ngày 02/5/2002 cho bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/12/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Bà H uỷ quyền cho Luật sư T1 trình bày: Nguồn gốc đất là của bố mẹ bà H. Cụ V1 đã mất, cụ N quản lý toàn bộ đất này, khi còn sống đã cho bà và ông N1, nhưng sau đó ông N1 bán đi nên ông B phải chuộc về và cho bà H. Bà đã tôn tạo lấp ao, xây nhà mới trên đất, xây tường bao toàn bộ thửa đất. Ngoài ra còn đất trừ 03 của bà và ông B, cụ N. Do đó bà H có quyền sử dụng hợp pháp. Bà H đề nghị Toà án chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm bác mọi yêu cầu khởi kiện của anh T, bảo vệ mọi quyền lợi hợp pháp của bà.

Anh T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn Q giữ nguyên các nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm: Cụ N, cụ V1 ở trên đất ông cha và đã cho các con đất. Vợ chồng ông M không có đất đã được nhà nước cấp cho ông M, bà T2, đã làm nhà, trồng cây ở trên đất. Chỉ sau khi ông M chết, cụ N, ông bé, bà H mới ra đất đó ở. Quá trình ông B, bà H xây nhà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai có ý kiến tranh chấp gì. Anh T khởi kiện đề nghị được nhận một phần đất làm nhà để ở, thờ cúng bố là đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho anh T.

Ông B trình bày, nguồn gốc đất là của các cụ được Nhà nước giao do có tiêu chuẩn con liệt sĩ. Khi cụ N còn sống, có cho bà H ½ thửa đất do bà H không có chồng con, thờ cúng liệt sĩ, chăm nom phụng dưỡng cha mẹ. Ông N1 được cho ½ thửa đất nhưng đã bán cho người khác, ông B phải đưa 2 triệu để chuộc lại ½ thửa đất đó. Việc này tất cả anh chị em đều biết. Ban đầu ông M được bố mẹ cho ở trên đất, nên có làm căn nhà rạ. Nhưng sau khi ông M chết, bà T2 bỏ về bên ngoại sống, bỏ mặc bên gia đình nội cũng như không đoái hoài gì về nhà đất. Nên năm 1988 ông đã phá nhà rạ, làm căn nhà cấp 4 đến năm 1989 thì xong. Ông B cũng lập luận đối với yêu cầu xin một phần đất để thờ cúng của anh T là: ông H2, ông

Q đều được các cụ cho đất, hiện nay diện tích đất ông H2 ông Q đang quản lý đều lớn hơn 1.000m2. Nếu ông H2, ông Q thương cháu và thấy có trách nhiệm thì nên cắt một phần đất cho cháu để làm chỗ thờ cúng. Còn bà H có nhiều công chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ, được mẹ cho đất, diện tích đất còn lại so với các anh thì quá ít, nên không cắt đất cho anh T được. Do đó ông đề nghị Toà án bác yêu cầu của anh T.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: căn cứ Khoản 2, khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987. Điều 196, 255 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 190, 247 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 182, khoản 3 Điều 184, Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 (tương ứng với Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013): Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước C1…; Mục 4, Á lệ số 33/2020 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, hình thức nội dung đơn phù hợp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của đương sự, Viện kiểm sát thấy các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là đúng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Tòa án

nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xem xét các quyết định của bản án sơ thẩm.

[2.1] Xét quyết định của Tòa án án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 55, 56 tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn C, xã T, thành phố H

[2.1.1] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp và diễn biến chủ sử dụng đất được Nhà nước ghi nhận qua các giai đoạn: Nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn cho rằng Nhà nước giao cho vợ chồng ông M, bà T2 858 m2 đất ở khi cưới nhau là không đúng sự thật. Điều 35 Luật đất đai năm 1987 quy định: *"Căn cứ vào khả năng đất đai ở từng vùng, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương quy định mức đất được giao cho mỗi hộ, nhưng không được quá mức quy định cho từng vùng như sau: a) Đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng miền T từ Thanh Hóa đến T: 200 m2."*. Thực tế phía nguyên đơn cũng không xuất trình được một văn bản nào liên quan đến việc Nhà nước giao đất, Nghị quyết của HĐND, UBND, HTX về việc giao đất. Lời khai của các bên đương sự đều thể hiện thời điểm năm 1980 các cụ đều ở trong làng, vợ chồng ông M lấy nhau thì ở trên đất hiện nay tranh chấp và làm nhà rạ. Trong bản đồ địa chính kê khai theo Chỉ thị 299, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M đứng tên kê khai khi các cụ còn sống nên nếu trường hợp thửa đất tranh chấp là của các cụ thì tại thời điểm đó cũng đã cho ông M ở. Nhưng việc kê khai theo chỉ thị 299 không đồng nghĩa với việc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông M khi mà chính sách đất đai thay đổi qua các thời kỳ. Từ khi Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật Nhà nước quy định người sử dụng đất phải đăng ký đất đai và thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các thủ tục để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất bằng chứng thư pháp lý là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông M chết, bà T2 về quê ngoại sống từ năm 1987, năm 1989 cụ N và bà H, ông B ra ở trên đất đó. Khoản 2, khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai 1987 quy định: *"Nhà nước thu hồi toàn bộ đất đã giao sử dụng trong những trường hợp tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết"; "Người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 6 tháng liền mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho phép".* Một vấn đề nữa thể hiện Nhà nước quản lý đất đai và có điều chỉnh

phù hợp đối với diện tích đất được giao cho chủ sử dụng qua từng giai đoạn, đó là trừ đất 03. Thửa đất tranh chấp cũng có 1 phần là trừ đất 03 theo Quyết định 721. Kết quả xác minh xác định: Tiêu chuẩn chia ruộng đất 03 theo Quyết định 721, mỗi khẩu được chia 475m2; Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H thể hiện diện tích đất trừ vào tiêu chuẩn theo Quyết định 721 là 233m2 đất vườn; trừ vào đối với tất cả các thành viên trong hộ gia đình là cụ Tiêu Thị N, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B. Phần diện tích đất trừ của 03 cụ N trước đây, và ông B đều đã cho bà H. Theo Quyết định 721, thời điểm đó cơ quan quản lý đất đai ở địa phương đã gián tiếp thừa nhận chủ sử dụng đất tranh chấp là của cụ N, ông B, bà H. Thực tế trong suốt thời gian quản lý đất bà H cũng thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

[2.1.2] Các bên đương sự cũng đều thừa nhận: sau khi bà T2 bỏ đi, bà H ở trên đất từ năm 1989, ông B phá nhà rạ xây nhà cấp 4. Ông B chuộc lại ½ đất do ông N1 bán. Bà H tôn tạo đất, lấp ao xây nhà 2 tầng 100m2 trên đất, xây tường bao quanh toàn bộ khu đất. Năm 2002 bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo Bản đồ 2010, khu đất tranh chấp thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ 36, diện tích 628 m2. Nhưng suốt quá trình bà H ở trên đất từ năm 1989, xây sửa nhà, thực hiện quyền của chủ sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết mà không có ý kiến gì. Sau này anh T đủ 18 tuổi cũng không có ý kiến khiếu nại gì.

Như trên đã phân tích, sau khi ông M chết, năm 1987 mẹ con bà T2, anh T chuyển đi nơi khác sinh sống; không bàn giao lại cho ai; ông B, cụ N, bà H tự tiếp quản thửa đất nên việc ông M đăng ký sử dụng đất theo Chỉ thị 229/TTg năm 1980 đương nhiên hết hiệu lực. Quyền sử dụng đất của ông M, bà T2, anh T không còn tồn tại. Không có phần tài sản là quyền sử dụng đất của bà T2 trong khối tài sản chung vợ chồng.

Điều 196, 255 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 190, 247 Bộ luật dân sự năm 2005; các Khoản 1 Điều 182; Khoản 3 Điều 184; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, về căn cứ xác lập quyền sở hữu đều quy định: "*Việc chiếm hữu tài sản được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu; Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối*

với bất động sản, thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu".

Căn cứ Mục 4, Á lệ số 33/2020 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bà H, bác toàn bộ yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của anh T.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy GCNQD đất số U 944387, do UBND huyện T cấp ngày 02/5/2002 cho bà Nguyễn Thị Hận

Như mục 2.2 đã nêu, bà H có quyền sử dụng hợp pháp với thửa đất này. UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho bà Nguyễn Thị H là đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về vấn đề này.

[2.3] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: do yêu cầu không được chấp nhận anh T phải chịu 300.000 đ án phí sơ thẩm. Anh T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Bà H không phải chịu án phí sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2, khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987; Điều 196, 255 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 190, 247 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 182; khoản 3 Điều 184; Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Mục 4, Á lệ số 33/2020 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử: chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: anh T phải chịu 300.000 đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 7.500.000 đ tại Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004897 ngày 08/5/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến